

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		798,104,136,227	598,985,786,867
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	251,089,158,309	103,805,089,379
1	Tiền	111		251,089,158,309	103,805,089,379
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	93,857,853,816	86,699,342,849
1	Đầu tư ngắn hạn	121		96,422,142,984	103,388,455,195
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,564,289,168)	(16,689,112,346)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	450,879,439,925	407,580,083,912
1	Phải thu của khách hàng	131		600,940,182	540,004,182
2	Trả trước cho người bán	132		907,839,705	1,034,241,700
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		440,000,000	527,800,000
5	Các khoản phải thu khác	138		448,930,660,038	405,478,038,030
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.02	96,076,847	85,263,511
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,181,607,330	816,007,216
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		172,938,061	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		2,008,669,269	816,007,216
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79,303,841,722	15,010,808,834
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
II	Tài sản cố định	220		7,993,391,073	7,930,857,679
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5,449,771,491	5,821,321,173
-	- Nguyên giá	222		9,699,716,717	9,416,855,764
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,249,945,226)	(3,595,534,591)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2,543,619,582	2,109,536,506
-	- Nguyên giá	228		4,791,026,553	3,984,746,053
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,247,406,971)	(1,875,209,547)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	66,306,000,000	1,506,000,000
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		66,900,000,000	2,100,000,000
-	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		66,900,000,000	2,100,000,000
-	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(594,000,000)	(594,000,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		5,004,450,649	5,573,951,155
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	3,344,636,882	3,935,712,207
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	228,349,831	206,775,012
4	Tài sản dài hạn khác	268		1,431,463,936	1,431,463,936
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		877,407,977,949	613,996,595,701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		393,129,867,902	143,261,765,206
I	Nợ ngắn hạn	310		392,908,433,829	142,991,453,340
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	125,124,980,610	70,000,000,000
2	Phải trả người bán	312		357,779,079	116,579,079
3	Người mua trả tiền trước	313		338,000,000	332,220,000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	22,381,730,519	17,874,188,936
5	Phải trả người lao động	315		1,407,865,224	4,150,328,600
6	Chi phí phải trả	316	V.12	1,918,802,224	1,014,294,668
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		57,174,928,600	536,626,469
9	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		15,250,000	15,050,000
10	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,886,337,370	224,441,820
12	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	182,302,760,203	48,727,723,768
13	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II	Nợ dài hạn	330		221,434,073	270,311,866
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		157,514,316	161,954,316
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		63,919,757	108,357,550
9	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		484,278,110,047	470,734,830,495
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	484,278,110,047	470,734,830,495
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		410,629,960,000	410,629,960,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,800,040,000	1,800,040,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		5,356,947,980	1,122,209,102
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,550,000,000)	(1,550,000,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,356,947,980	1,122,209,102
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62,684,214,087	57,610,412,291
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		877,407,977,949	613,996,595,701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
1 Tài sản cố định thuê ngoài				
2 Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ				
3 Tài sản nhận ký cược				
4 Nợ khó đòi đã xử lý				
5 Ngoại tệ các loại				
6 Chứng khoán lưu ký			1,062,962,180,000	1,173,215,830,000
6.1 Chứng khoán giao dịch			488,793,360,000	544,654,290,000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký			18,045,260,000	21,865,070,000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước			470,748,100,000	522,789,220,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			543,028,920,000	505,045,030,000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước			543,028,920,000	505,045,030,000
6.3 Chứng khoán cầm cố			-	4,400,000,000
- Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký			-	4,400,000,000
6.4 Chứng khoán tạm giữ				
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán			31,139,900,000	119,116,510,000
- Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký			7,646,300,000	772,700,000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước			21,312,600,000	18,322,840,000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài				
- Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác			2,181,000,000	100,020,970,000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút				
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch			-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay				
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			-	35,000,000
7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết			6,291,050,000	5,536,930,000
7.1 Chứng khoán giao dịch			6,291,050,000	5,536,930,000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký			-	
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước			6,291,050,000	5,536,930,000
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch				
7.3 Chứng khoán cầm cố				
7.4 Chứng khoán tạm giữ				
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán				
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút				
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch				
8 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng			19,200,670,000	19,689,370,000
9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán			138,421,520,000	18,731,700,000
10 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá				

Người lập

Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng

Ưông Văn Hạnh

Hà Nội ngày 15 tháng 04 năm 2010
Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Đình Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

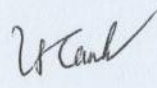
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu	01		32,773,319,692	11,907,651,279	32,773,319,692	11,907,651,279
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		3,453,628,374	186,324,868	3,453,628,374	186,324,868
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		16,011,601,797	4,925,220,726	16,011,601,797	4,925,220,726
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		725,000,000	-	725,000,000	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		348,727,273	-	348,727,273	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		84,751,090	36,290,557	84,751,090	36,290,557
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	1,849,909	-	1,849,909
Thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
Doanh thu khác	01.9		12,149,611,158	6,757,965,219	12,149,611,158	6,757,965,219
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		932,975	-	932,975	-
3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	VI.1	32,772,386,717	11,907,651,279	32,772,386,717	11,907,651,279
4 Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	6,711,036,108	2,828,708,186	6,711,036,108	2,828,708,186
5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		26,061,350,609	9,078,943,093	26,061,350,609	9,078,943,093
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	5,980,948,657	5,395,118,803	5,980,948,657	5,395,118,803
7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,080,401,952	3,683,824,290	20,080,401,952	3,683,824,290
8 Thu nhập khác	31		1,550,071	14,002,000	1,550,071	14,002,000
9 Chi phí khác	32		20	54,833,142	20	54,833,142
10 Lợi nhuận khác	40		1,550,051	(40,831,142)	1,550,051	(40,831,142)
11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,081,952,003	3,642,993,148	20,081,952,003	3,642,993,148
12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.4	4,844,776,901	592,777,876	4,844,776,901	592,777,876
13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.6	15,237,175,102	3,050,215,272	15,237,175,102	3,050,215,272
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	372	87	372	87

Người lập



Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Ưông Văn Hạnh

Hà Nội ngày 15 tháng 04 năm 2010

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Đình Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

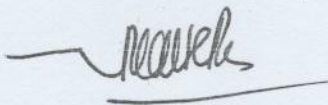
Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 31/03	
			Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		20,081,952,003	3,642,993,148
2 Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,026,608,059	770,400,404
- Các khoản dự phòng	03		(14,124,823,178)	
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,011,203,072)	(6,893,547,459)
- Chi phí lãi vay	06		2,936,637,402	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7,909,171,214	(2,480,153,907)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44,492,018,066)	(11,195,754,345)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,813,336)	922,823
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		187,797,782,707	14,967,941,331
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		418,137,264	(308,032,783)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,863,304,068)	-
- Thuế TNDN đã nộp	14		(592,777,876)	(10,764,058,444)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(53,574,819)	(3,972,329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20		149,112,603,020	(9,783,107,654)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,089,141,453)	(591,550,518)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20,000,000,000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(288,345,785,200)	(64,146,742,300)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		230,512,097,411	23,513,097,168
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,011,203,072	2,287,519,684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56,911,626,170)	(18,937,675,966)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(1,550,000,000)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		125,124,980,610	-
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70,000,000,000)	-
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41,888,530)	(752,639,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55,083,092,080	(2,302,639,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		147,284,068,930	(31,023,423,120)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		103,805,089,379	278,578,507,715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

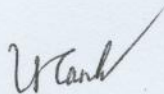
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 31/03	
			Năm nay	Năm trước
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	01	251,089,158,309	247,555,084,595

Người lập



Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Ưông Văn Hạnh

Hà nội ngày 15 tháng 04 năm 2010

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Đình Lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, giấy phép sửa đổi số 116/UBCK-GPĐC ngày 14 tháng 04 năm 2008, giấy phép sửa đổi số 181/UBCK - GP ngày 12/01/2009 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ của Công ty là: 410.629.960.000 VNĐ (Bốn trăm mười tỷ sáu trăm hai mươi chín triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng). Tương đương 41.062.996 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & tầng 5 Toà nhà Đào Duy Anh, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 41 - 43 Pasteur - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007, Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/UBCK-GPĐC ngày 14 tháng 04 năm 2008 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 181/UBCK-GP ngày 12/01/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 240/UBCK-GP ngày 05/06/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Năm 2008 công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo thông tư số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ tài chính.

Năm 2009 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị điện tử và phần mềm tin học	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải đường bộ	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đánh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm báo cáo đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua chứng khoán của khách hàng và bán lại cho chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả. Phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua sẽ được dự thu hàng tháng theo phương pháp đường thẳng ghi nhận như là một khoản thu nhập tương ứng với khoản nợ phải thu của khách hàng đó.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	136,255,860	543,798,397
Tiền gửi ngân hàng	153,986,644,085	54,357,398,370
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	91,397,920,878	46,519,530,062
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	5,568,337,486	2,384,362,550
Cộng	251,089,158,309	103,805,089,379

02. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	96,076,847	85,263,511
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	96,076,847	85,263,511

03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán	12,130,980	447,818,226,000
- Cổ phiếu	12,130,980	447,818,226,000
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
- Chứng khoán khác		
b) Của người đầu tư	54,965,282	1,764,073,832,500
- Cổ phiếu	54,965,282	1,764,073,832,500
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	67,096,262	2,211,892,058,500

04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. CK thương mại	1,667,839	54,418,197	390,520	(2,564,289)	52,244,428	
1. Chứng khoán niêm yết	1,667,839	54,418,197	390,520	(2,564,289)	52,244,428	
II. Chứng khoán đầu tư	5,530,020	108,903,946	-	(594,000)	108,309,946	
III. Đầu tư góp vốn						
IV. Đầu tư tài chính khác		-			-	
Cộng	7,197,859	163,322,143	390,520	(3,158,289)	160,554,374	

05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	6,371,440,909	2,602,509,400	-	442,905,455	9,416,855,764
- Mua trong kỳ		272,080,953			10,780,000	282,860,953
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	6,643,521,862	2,602,509,400	-	453,685,455	9,699,716,717
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	2,841,630,486	695,087,947	-	58,816,158	3,595,534,591
- Khấu hao trong kỳ		519,613,510	108,437,892		26,359,233	654,410,635
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	3,361,243,996	803,525,839	-	85,175,391	4,249,945,226
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	3,529,810,423	1,907,421,453	-	384,089,297	5,821,321,173
- Tại ngày cuối kỳ	-	3,282,277,866	1,798,983,561	-	368,510,064	5,449,771,491

06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-		3,984,746,053	3,984,746,053
- Mua trong kỳ				-	806,280,500	806,280,500
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	4,791,026,553	4,791,026,553
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-		1,875,209,547	1,875,209,547
- Khấu hao trong kỳ					372,197,424	372,197,424
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	2,247,406,971	2,247,406,971
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	2,109,536,506	2,109,536,506
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	2,543,619,582	2,543,619,582

07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	684,223,756	940,807,663
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	949,150,664	1,046,497,407
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,160,454,604	1,457,510,701
Chi phí trả trước dài hạn khác	550,807,858	490,896,436
Cộng	3,344,636,882	3,935,712,207

08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
Thuế GTGT	32,006,365	79,995,256
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21,391,859,607	17,139,860,582
Thuế TNCN	957,864,547	654,333,098
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	22,381,730,519	17,874,188,936

10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	82,347,058	82,347,058
Tiền lãi phân bổ trong năm	26,002,773	4,427,954
Cộng	228,349,831	206,775,012

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
1. Phải thu của khách hàng	600,940,182	540,004,182
2. Trả trước cho người bán	907,839,705	1,034,241,700
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	440,000,000	527,800,000
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	440,000,000	527,800,000
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-
6. Phải thu khác	448,930,660,038	405,478,038,030
<i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i>	<i>15,293,638,289</i>	<i>9,944,503,132</i>
<i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>11,723,763,431</i>	<i>21,593,263,388</i>
<i>Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán CK</i>	<i>393,436,769,285</i>	<i>352,031,915,827</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>28,476,489,033</i>	<i>21,908,355,683</i>
Cộng	450,879,439,925	407,580,083,912

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	1,073,333,334	226,791,667
- Thù lao HĐQT, BKS phải trả	845,468,890	764,000,001
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	23,503,000
Cộng	1,918,802,224	1,014,294,668

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	27,475,940	32,306,810
Bảo hiểm xã hội	251,990,060	1,064,000
Bảo hiểm y tế	11,363,535	-
Bảo hiểm thất nghiệp	22,917,860	106,400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29,669,591,000	47,444,292,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	152,319,421,808	1,249,954,558
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	<i>151,447,250</i>	<i>177,537,460</i>
<i>Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>152,167,974,558</i>	<i>1,072,417,098</i>
Cộng	182,302,760,203	48,727,723,768

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
- Vay ngân hàng	125,124,980,610	59,000,000,000
- Vay đối tượng khác	-	11,000,000,000
Cộng	125,124,980,610	70,000,000,000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VNĐ

Hợp đồng	Lãi suất (% tháng)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư gốc	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội					
318/HĐTD/NH-DN/SHB-SHS	1.000%	03 tháng	92,000,000,000	92,000,000,000	Thế chấp
01/HĐTD/NH-DN/SHB-SHS	1.000%	05 ngày	33,124,980,610	33,124,980,610	Vay thấu chi
Cộng			125,124,980,610	125,124,980,610	

16. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410,629,960,000	-	-	410,629,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	1,800,040,000	-	-	1,800,040,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	1,122,209,102	4,234,738,878	-	5,356,947,980
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(1,550,000,000)	-	-	(1,550,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	1,122,209,102	4,234,738,878	-	5,356,947,980
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57,610,412,291	15,237,175,102	46,670,447,429	62,684,214,087
Tổng cộng	470,734,830,495	23,706,652,858	46,670,447,429	484,278,110,047

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	32,773,319,692	11,907,651,279
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,453,628,374	186,324,868
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	16,011,601,797	4,925,220,726
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	725,000,000	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	348,727,273	36,290,557
Doanh thu lưu ký chứng khoán	84,751,090	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	1,849,909
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	12,149,611,158	6,757,965,219
Các khoản giảm trừ doanh thu	932,975	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	32,772,386,717	11,907,651,279

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	283,559,896	32,420,906
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	12,626,574,317	23,191,792
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	262,500,000	-
Chi phí hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	43,823,707	13,969,810
Chi phí dự phòng	(14,124,823,178)	29,255,278
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	3,228,965,994	-
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	4,390,435,372	2,729,870,400
- Chi phí nhân viên	1,758,791,286	1,008,677,127
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	121,077,120	135,164,375
- Chi phí khấu hao TSCĐ	477,446,666	317,884,565
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	2,033,120,300	1,268,144,333
Cộng	6,711,036,108	2,828,708,186

3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009
Chi phí nhân viên quản lý	2,292,312,049	1,882,639,927
Chi phí vật liệu quản lý	99,882,778	78,263,746
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	71,861,800	50,655,621
Chi phí khấu hao TSCĐ	549,161,393	471,112,437
Thuế, phí và lệ phí	93,333,000	4,500,000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,364,828,368	1,291,970,503
Chi phí khác bằng tiền	1,509,569,269	1,615,976,569
Cộng	5,980,948,657	5,395,118,803

4. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,081,952,003	3,642,993,148
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	702,844,400	255,691,000
Tổng lợi nhuận tính thuế	19,379,107,603	3,387,302,148
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,844,776,901	846,825,537
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		254,047,661
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,844,776,901	592,777,876
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,844,776,901	592,777,876

5. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009
Tổng lợi nhuận sau thuế	15,237,175,102	3,050,215,272
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	15,237,175,102	3,050,215,272
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	40,907,996	34,876,348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	372	87

6 . BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Quý I/2009	Quý I/2010	Thay đổi (%) giữa Quý I/2010 so với Quý I/2009
Tổng doanh thu và thu nhập khác	11,921,653,279	32,773,936,788	175%
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	5,149,686,060	20,622,775,559	300%
Doanh thu khác	6,757,965,219	12,149,611,158	80%
Thu ngoài HĐKD	14,002,000	1,550,071	-89%
Tổng chi phí	8,278,660,131	12,691,984,785	53%
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	2,828,708,186	6,711,036,108	137%
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh</i>	29,255,278	(14,124,823,178)	-48381%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,395,118,803	5,980,948,657	11%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	54,833,142	20	-100%
Lợi nhuận trước thuế	3,642,993,148	20,081,952,003	451%
Thuế thu nhập phải nộp	592,777,876	4,844,776,901	717%
Lợi nhuận sau thuế (*)	3,050,215,272	15,237,175,102	400%

(*): Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2010 tăng 400% so với lợi nhuận sau thuế quý I/2009 là do:

- Thị trường chứng khoán trong quý I/2010 có sự điều chỉnh tăng so với thời điểm 31/12/2009, kết thúc phiên giao dịch ngày 31/03/2010 chỉ số VN Index đóng cửa tại 499.24 điểm. Trong quý I/2010 có lúc đỉnh sóng lên tới 544.49 điểm. Kết quả quý I, SHS đã tận dụng cơ hội thị trường để cơ cấu lại danh mục chứng khoán, hoàn nhập dự phòng giảm giá CK đã trích lập tại thời điểm cuối năm 2009.
- Quý I/2010 doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính tăng 300% so với Quý I/2009 do các hoạt động kinh doanh (môi giới, tự doanh, kinh doanh nguồn vốn ...) đều tăng trưởng rất mạnh. Cụ thể: hoạt động môi giới tăng 1854% so với quý I/2009, hoạt động đầu tư tự doanh tăng 325%.

7. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

- 7.1 . Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)
- 7.2 . Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

8 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính quý I/2010 được trình bày theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và các hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, do đó một số số liệu đầu năm đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2010 VNĐ	Tại ngày 01/01/2010 VNĐ
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;	92,910,152,108	47,699,848,624
- Các khoản khác		

Người lập

Ngô Thi Trúc Mai

Kế toán trưởng

Uông Văn Hạnh

Hà nội ngày 15 tháng 04 năm 2010

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Đình Lợi

Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3,544,913,763	11,392,729,292	16,762,566,460	1,073,727,273		32,773,936,788
2	Khấu hao và chi phí phân bổ	3,897,919,652	(1,192,380,761)	3,166,059,611	664,597,670	6,155,788,613	
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(353,005,889)	12,585,110,053	13,596,506,849	409,129,603	(6,155,788,613)	20,081,952,003
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	81,168,853			94,548,000	913,424,600	1,089,141,453
5	Tài sản bộ phận	95,285,442,591	160,217,855,225	607,156,689,308	724,476,044		863,384,463,168
6	Tài sản không phân bổ						14,023,514,781
	Tổng tài sản						877,407,977,949
7	Nợ phải trả bộ phận	86,936,068,309	-	125,124,980,610	338,000,000		212,399,048,919
8	Nợ không phân bổ						180,730,818,983
	Tổng Nợ phải trả						393,129,867,902

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	30,317,564,703	1,773,885,978	680,936,036	32,772,386,717
2	Tài sản bộ phận	759,679,809,549	25,754,140,996	91,974,027,404	877,407,977,949
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	1,089,141,453	-	-	1,089,141,453